

Số: **3259** /QĐ-UBND

Thành phố Cao Bằng, ngày **30** tháng **12** năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án và dự toán bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để GPMB thực hiện dự án: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường phía Nam khu đô thị mới thành phố Cao Bằng (Km00+00-Km5+896,52), hạng mục: Thu hồi đất mở rộng bãi đỗ tải (Bãi số 01) đối với hộ gia đình ông (bà): Nguyễn Văn Hưởng - Nguyễn Thị Tâm, tổ 2, phường Đề Thám, Thành phố Cao Bằng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai 2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 16/2014/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2014 của UBND tỉnh Cao Bằng Ban hành giá nhà và các công trình xây dựng gắn liền với đất để tính bồi thường thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Quyết định số 19/2015/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2015 của UBND tỉnh Cao Bằng ban hành Bảng giá bồi thường cây cối, hoa màu, thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2020 của UBND tỉnh ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Quyết định số 349/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh Cao Bằng phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 Thành phố Cao Bằng;

Căn cứ Quyết định số 1918 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Cao Bằng phê duyệt giá đất cụ thể làm căn cứ tính tiền bồi thường và tiền sử dụng đất giao đất tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự

án: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường phía Nam khu đô thị mới thành phố Cao Bằng (KM00+00-KM5+896,52), hạng mục: Thu hồi mở rộng bãi đỗ thải (Bãi số 01);

Căn cứ hồ sơ, phương án của các hộ gia đình, cá nhân kèm theo Công văn số 816/TCT-QĐMB ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Tổ công tác - Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thành phố Cao Bằng;

Xét đề nghị của Tổ thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thành phố tại Tờ trình số 151/TTr-TTĐ ngày 29 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án và dự toán bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để GPMB thực hiện dự án: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường phía Nam khu đô thị mới thành phố Cao Bằng (Km00+00-Km5+896,52), hạng mục: Thu hồi mở rộng bãi đỗ thải (Bãi số 01) đối với hộ gia đình ông (bà): Nguyễn Văn Hưởng - Nguyễn Thị Tâm, tổ 12, phường Đề Thám, Thành phố Cao Bằng với những nội dung sau:

1. Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: **642.913.147,0 đồng**

(Bằng chữ: Sáu trăm bốn mươi hai triệu chín trăm mười ba nghìn một trăm bốn mươi bảy đồng).

Trong đó:

- | | |
|-------------------------|--------------------|
| a, Kinh phí bồi thường: | 319.494.597,0 đồng |
| b, Kinh phí hỗ trợ: | 323.418.550,0 đồng |

2. Phương án bố trí tái định cư: Không đủ điều kiện bố trí tái định cư.

(Không bị thu hồi đất ở, không đủ điều kiện cấp tái định cư theo Điều 6, Nghị định số 47/2014/NĐ-CP).

(Có phương án và dự toán chi tiết kèm theo)

Điều 2.

1. Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thành phố có trách nhiệm giao quyết định này đến hộ gia đình ông/bà: Nguyễn Văn Hưởng - Nguyễn Thị Tâm; Trường hợp hộ gia đình ông/bà: Nguyễn Văn Hưởng - Nguyễn Thị Tâm không nhận quyết định này hoặc vắng mặt thì phải lập biên bản và niêm yết công khai Quyết định này theo quy định.

2. Chủ đầu tư dự án có trách nhiệm phối hợp với Hội đồng bồi thường chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án được phê duyệt trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

3. Văn phòng HĐND và UBND thành phố có trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên trang thông điện tử của Ủy ban nhân dân thành phố.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND Thành phố, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thành phố, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất và Giải phóng mặt bằng thành phố, Chủ tịch UBND phường Đề Thám, hộ gia đình ông/bà: Nguyễn Văn Hương - Nguyễn Thị Tâm và thủ trưởng các cơ quan đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Trung tâm PTQĐ và GPMB thành phố (9 bản);
- Các phòng: TNMT, QLĐT, TC-KH TP;
- UBND phường Đề Thám;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Minh Châu

PHƯƠNG ÁN VÀ DỰ TOÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

Dự án: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường phía Nam khu đô thị mới thành phố Cao Bằng

Hạng mục: Thu hồi đất mở rộng bãi đỗ xe (Bãi số 01)

Hộ: Nguyễn Văn Hương - Nguyễn Thị Tâm, tổ 2, phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng - 0399387521

(Kèm theo Quyết định số: 3239/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Cao Bằng)

STT	Hạng mục	Số tờ bản đồ					Đơn vị tính		Đơn giá	Hệ số			Thành tiền		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Tái định cư		
		Số tờ bản đồ	Số thửa đất	Số thửa đất	Đơn vị tính	Diện tích đất bồi thường	Loại TS khác và cây cối hoa màu	Điều chỉnh giá đất		Điều chỉnh giá xây dựng theo QĐ số 16/QĐ-UBND	Hệ số hỗ trợ chuyển đổi nghề/Hỗ trợ khác	Tăng giảm	Bồi thường	Hỗ trợ				
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	-	8	-	9,00	(10)	-	11,00	12	13	14	(15)
A	BỒI THƯỜNG														319.494.597			
I	ĐẤT ĐAI														109.439.700			
1	Thửa đất số 1, tờ bản đồ số 13, chia thành 2 phần:																	
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác, vùng 2, thấp hơn 5m so với đường (phần diện tích nằm trong bản đồ địa chính năm 1995)	13	1	m2	715			70.000					0,8		40.040.000			
	Đất rừng sản xuất, xã đồng bằng (nằm ngoài bản đồ Địa chính 1995)	13	1	m2	2.534,5													
2	Đất trồng lúa nước còn lại, vùng 3	13	17	m2	376,8			61.000							22.984.800			
3	Đất trồng lúa nước còn lại, vùng 3	12	31	m2	534,3			61.000							32.592.300			
4	Đất trồng lúa nước còn lại, vùng 3	12	32	m2	147,1			61.000							8.973.100			
5	Đất trồng lúa nước còn lại, vùng 3	12	34	m2	79,5			61.000							4.849.500			
6	Đất rừng sản xuất, xã đồng bằng (nằm ngoài bản đồ Địa chính 1995)	12	40	m2	233,9													
II	HOA MÀU														56.243.574			
1	Mắc mắt loại D			cây				180.000							180.000			
2	Mít loại C			cây				300.000							5.700.000			
3	Mít loại D			cây				220.000							220.000			
4	Mít loại H			cây				40.000							200.000			
5	Mít loại I			cây				20.000							220.000			
6	Chanh loại A			cây				520.000							8.840.000			
7	Chanh loại B			cây				360.000							2.520.000			
8	Chanh loại D			cây				100.000							100.000			
9	Xoài loại A			cây				660.000							8.580.000			
10	Cam loại B			cây				460.000							460.000			
11	Cam loại G			cây				80.000							640.000			
12	Nhót loại A			cây				180.000							180.000			
13	Bưởi loại D			cây				100.000							100.000			
14	Nhãn loại I			cây				30.000							630.000			
15	Ổi thường loại A			cây				150.000							300.000			
16	Ổi thường loại E			cây				15.000							375.000			
17	Mận hậu loại C			cây				180.000							180.000			
18	Mận hậu loại E			cây				60.000							570.000			
19	Trám trắng loại B			cây				500.000							3.500.000			
20	Trám đen loại B			cây				500.000							500.000			

STT	Hạng mục	Số tờ bản đồ	Số thửa đất	Đơn vị tính	Khối lượng		Đơn giá	Hệ số				Thành tiền		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Tái định cư			
					Diện tích đất bồi thường	Loại TS khác và cây cối hoa màu		Điều chỉnh giá đất	Điều chỉnh giá xây dựng theo QĐ số 16/QĐ-UBND	Hệ số hỗ trợ chuyển đổi nghề/Hỗ trợ khác	Tăng giảm	Bồi thường	Hỗ trợ					
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	-	8	-	9,00	(10)	-	11,00	12	13	14	(15)
21	Mận tam hoa loại B			cây		17			300.000						5.100.000			
22	Mận tam hoa loại D			cây		5			120.000						600.000			
23	04 cây lấy gỗ fi 400, h=7m			m3		3,517			756.000						2.658.701			
24	04 cây lấy gỗ fi 300, h=6m			m3		1,696			756.000						1.281.874			
25	Đu đủ loại D			cây		1			30.000						30.000			
26	Rau xanh các loại			m2		30			7.000						210.000			
27	Chuối ăn khác loại A			cây		15			90.000						1.350.000			
28	Chuối ăn khác loại B			cây		22			70.000						1.540.000			
29	Chuối ăn khác loại C			cây		27			50.000						1.350.000			
30	Chuối ăn khác loại D			cây		33			20.000						660.000			
31	Chuối ăn khác loại E			cây		46			5.000						230.000			
32	Dừa			m2		1.034			7.000						7.238.000			
II	TÀI SẢN - VKT (xây dựng năm 2011 theo biểu xác nhận thời điểm xây dựng của UBND phường Đề Thám)								-						153.811.323			
1	Nhà xây 1 tầng, móng gạch chi, tường 110, bổ trụ, cửa gỗ, vì kèo xà gỗ bằng gỗ, mái lợp fibro xi măng, sơn tường, không trần, nền láng vữa xi măng, điện chiếu sáng trực tiếp, dây điện nổi. Kích thước: (6,7 x 7,6)m, cao thu hồi: 3,4m			m2		50,92			2.979.000	-	1,02	50%	1,023333		79.167.366			
	sơn tường tăng 60.000đ/m2			m2		50,92			60.000	-	1,02	50%			1.558.152			
	Không trần giảm -65.000đ/m2			m2		50,92			- 65.000	-	1,02	50%			3.375.996			
2	Bếp: Nhà xây 1 tầng, móng gạch chi, tường 110, bổ trụ, xây 3 mặt, 1 mặt áp vào nhà chính, cửa gỗ, vì kèo xà gỗ bằng gỗ. Kích thước: (4,0 x 5,5)m, cao: 2,9m			m2		22			2.979.000	-	1,02	50%	0,85		28.482.074			
	Không trần giảm -65.000đ/m2			m2		22			- 65.000	-	1,02	50%			1.458.600			
3	Mái trái trước nhà: Cột gạch 20x20, không trát, vì kèo xà gỗ bằng gỗ, mái lợp fibro, nền láng vữa xi măng. Kích thước: (3,7 x 9,5)m,			m2		35,15			600.000	-	1,02	50%			10.755.900			
4	Bể nước nổi không nắp, xây gạch chi 110, trát 2 mặt. Kích thước: (1,6 x 1,9)m, cao 1,7m			m3		5,17			2.809.000	-	1,02	50%	0,85		6.293.081			
5	Chuồng trại 1: tường xây gạch chi 110, móng xây gạch chi, không bê tông ngầm, mái lợp fibro, không trát, nền láng vữa xi măng. Kích thước: (4,5 x 2,8)m			m2		12,60			1.888.000	-	1,02	50%	0,7		8.492.602			
6	Chuồng trại 2: tường xây gạch chi 110, móng xây gạch chi, không bê tông ngầm, mái lợp fibro, không trát, nền láng vữa xi măng. Kích thước: (3,4 x 3,4)m			m2		11,56			1.888.000	-	1,02	50%	0,7		7.791.625			
7	Sân láng vữa xi măng: (3,5 x 4,5)m			m2		15,75			107.000	-	1,02	50%			859.478			
8	Nhà tắm: móng xây gạch chi, tường xây gạch chi 110, không trát, vì kèo bằng gỗ, mái lợp fibro, nền láng vữa xi măng. Kích thước: (1,9 x 1,2)m, cao: 2,2m			m2		2,28			1.888.000	-	1,02	50%	0,85		1.866.061			
9	Giếng nước miệng rộng 1m, xây cuốn gạch chi dày 65mm, sâu 11m			m		11			1.156.000	-	1,02	50%			6.485.160			
10	Dây điện lực cấp đồng 2 lõi, dài 300m			m		300			20.404	-					6.121.200			

STT	Hạng mục	Số tờ bản đồ	Số thửa đất	Đơn vị tính	Khối lượng		Đơn giá	Hệ số				Thành tiền		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Tái định cư
					Diện tích đất bồi thường	Loại TS khác và cây cối hoa màu		Điều chỉnh giá đất	Điều chỉnh giá xây dựng theo QĐ số 16/QĐ-UBND	Hệ số hỗ trợ chuyển đổi nghề/Hỗ trợ khác	Tăng giảm	Bồi thường	Hỗ trợ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	
11	Ống nhựa HDPE fi 20, dài 105m			m		105	7.364	-				773.220			
B	HỖ TRỢ											323.418.550			
I	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (= diện tích được hỗ trợ x đơn giá đất bị thu hồi x hệ số chuyển đổi nghề)											275.911.350			
	Tổng số nhân khẩu trong gia đình			NK		3									
	Số nhân khẩu trong gia đình đủ điều kiện hỗ trợ (không hưởng lương ngân sách)			NK		3									
	Số nhân khẩu trong gia đình không đủ điều kiện hỗ trợ (hưởng lương ngân sách).			NK											
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với đất trồng lúa nước còn lại (LUK), vùng 3 (xã đông bằng).			m2		1.137,7	47.000	-		2,5		133.679.750			
	Diện tích đất hỗ trợ (=Bảng tổng diện tích đất LUK x số nhân khẩu đủ điều kiện hỗ trợ/tổng số nhân khẩu của gia đình).			m2		1.137,7									
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) vùng 2, thấp hơn 5m so với đường (xã đông bằng).			m2		715,0	53.000	-		2,5	0,8	75.790.000			
	Diện tích đất hỗ trợ (=Bảng tổng diện tích đất NHK x số nhân khẩu đủ điều kiện hỗ trợ/tổng số nhân khẩu của gia đình).			m2		715,0	-	-							
3	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với đất rừng sản xuất, xã Đông bằng (năm ngoài bản đồ địa chính 1995)			m2		2.768,4	16.000	-		1,5		66.441.600			
	Diện tích đất hỗ trợ (=Bảng tổng diện tích đất RSX x số nhân khẩu đủ điều kiện hỗ trợ/tổng số nhân khẩu của gia đình).			m2		2.768,4	-	-							
II	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (= số nhân khẩu đủ điều kiện hỗ trợ x mức hỗ trợ x số tháng)					3	360.000				12	12.960.000			
	Tổng số nhân khẩu trong gia đình			NK		3									
	Số nhân khẩu trong gia đình đủ điều kiện hỗ trợ (không hưởng lương ngân sách)			NK		3									
	Số nhân khẩu trong gia đình không đủ điều kiện hỗ trợ (hưởng lương ngân sách).			NK											
	Mức hỗ trợ =30kg gạo tẻ thường x 12.000đồng = 360.000đ/người/tháng			đồng			360.000								
	Tỷ lệ % mất đất nông nghiệp là: 100%, không phải di chuyển chỗ ở được hỗ trợ 12 tháng			tháng						12					
III	Hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất bằng tiền đối với đất rừng sản xuất được giao khoán bằng 50% giá đất quy định của UBND tỉnh Quy định tại Khoản 3, Điều 14 Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2020 của UBND tỉnh Cao Bằng			m2		2.768,4	16.000	-		50%		22.147.200			

STT	Hạng mục	Số tờ bản đồ	Số thửa đất	Đơn vị tính	Khối lượng		Đơn giá	Hệ số				Thành tiền		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Tái định cư			
					Diện tích đất bồi thường	Loại TS khác và cây cối hoa màu		Điều chỉnh giá đất	Điều chỉnh giá xây dựng theo QĐ số 16/QĐ-UBND	Hệ số hỗ trợ chuyển đổi nghề/Hỗ trợ khác	Tăng giảm	Bồi thường	Hỗ trợ					
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	-	8	-	9,00	(10)	-	11,00	12	13	14	(15)
	Diện tích đất rừng sản xuất được hỗ trợ			m2	-	2.768,4												
IV	Hỗ trợ khác							-	-						12.400.000			
1	Hỗ trợ chi phí di chuyển				-	-									5.000.000			
	Diện tích sản xây dựng (tính cho công trình nhà chính và bếp) dưới 100m2 là: 5.000.000đ/hộ				-	-												
2	Thưởng tiền độ bàn giao mặt bằng				-	-												
2.1	Thưởng tiền độ bàn giao mặt bằng đối với tài sản trên đất				-	-									2.400.000			
	Thưởng tiền độ bàn giao mặt bằng đối với: Nhà xây 01 tầng, tường gạch bổ trụ bị tháo dỡ toàn bộ là: 2.400.000 đồng				-	-												
2.2	Thưởng tiền độ bàn giao mặt bằng đối với đất nông nghiệp				-	-									5.000.000			
	Thưởng tiền độ bàn giao mặt bằng đối với đất trồng lúa nước còn lại, đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (Mức thưởng 5.000đ/m2), đất rừng sản xuất (Mức thưởng 1.000đ/m2) - Mức thưởng tối đa không quá 5.000.000đ/hộ							-	-									
	Quy định thời gian bàn giao mặt bằng đối với đất nông nghiệp là 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo (sẽ được chi trả sau khi gia đình bàn giao mặt bằng đúng tiền độ theo Thông báo của Hội đồng bồi thường)							-	-									
C	TÁI ĐỊNH CƯ							-	-									
	Gia đình không bị thu hồi đất ở, do đó không đủ điều kiện xem xét cấp đất tái định cư theo quy định tại Điều 6, Nghị định số 47/2014/NĐ-CP của Chính phủ							-	-									
	TỔNG CỘNG				4621,1										319.494.597	323.418.550	642.913.147	